

Chương thứ bảy

KẾ TOÁN THANH TOÁN QUA NGÂN HÀNG

(Hình thức thanh toán không dùng tiền mặt)

Mục đích: Trang bị những kiến thức về các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt của khách hàng và theo dõi quá trình thanh toán này trong ngân hàng, mối liên hệ giữa các ngân hàng thông qua hoạt động thanh toán vốn giữa các ngân hàng.

7.1. Khái niệm và vai trò của hình thức thanh toán qua ngân hàng

Khái niệm: Thanh toán không dùng tiền mặt là hình thức thanh toán tiền hàng hóa, dịch vụ... của khách hàng thông qua vai trò trung gian của Ngân hàng. Thanh toán qua ngân hàng là hình thức thanh toán bằng cách ngân hàng trích từ tài khoản của khách hàng này sang tài khoản của khách hàng khác theo lệnh của chủ tài khoản.

Vai trò

Thanh toán là khâu đầu tiên và khâu cuối cùng để kết thúc chu trình sản xuất kinh doanh. Vì vậy, có thể khẳng định rằng thanh toán là điều kiện quan trọng để bảo đảm sự tuần hoàn bình thường của quá trình chu chuyển vốn trong từng doanh nghiệp, từng đơn vị kinh tế hay thậm chí là từng cá nhân trong xã hội cũng như toàn bộ nền kinh tế quốc dân.

Thanh toán là một khâu quan trọng trong quá trình chu chuyển vốn. Thanh toán nhanh chóng, chính xác, an toàn sẽ làm tăng vòng quay của vốn, giảm lượng tiền trong lưu thông, tiết kiệm chi phí cho xã hội. Phương tiện được sử dụng chủ yếu trong thanh toán chủ yếu đó là tiền tệ. "Tiền tệ là loại hàng hoá đặc biệt dùng làm vật ngang giá chung cho mọi loại hàng hoá, nó là sự thể hiện chung của giá trị, biểu hiện tính chất xã hội của lao động và sản phẩm của lao động". Tiền tệ được chấp nhận chung trong thanh toán cho hàng hoá, dịch vụ hoặc hoàn trả các món nợ, nó là sản phẩm tất yếu của quá trình phát triển sản xuất và lưu thông hàng hoá, được kết tinh, hình thành một cách tự nhiên trong trao đổi.

Thanh toán bằng tiền mặt là quá trình tiền tệ thực hiện chức năng phương tiện thanh toán trực tiếp bằng tiền mặt, được các tổ chức và cá nhân sử dụng chi trả ngay về hàng hoá, dịch vụ cho những giao dịch có giá trị nhỏ. Tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt phụ thuộc vào sự phát triển của nền kinh tế đó và tính tiện lợi của phương tiện thanh toán, đồng thời phụ thuộc vào trình độ dân trí của mỗi quốc gia. Đối với các nước phát

triển, tỷ lệ thanh toán bằng tiền mặt chỉ chiếm khoảng 10% trong tổng phương tiện thanh toán, trong khi tỷ lệ này ở các nước đang phát triển (trong đó có Việt Nam) thường chiếm từ 30% đến 40%.

Thanh toán không dùng tiền mặt là quá trình thanh toán không có sự xuất hiện của tiền mặt mà thực hiện bằng cách trích tiền trên tài khoản của người phải trả chuyển sang tài khoản của người hưởng thụ thông qua vai trò trung gian thanh toán là Ngân hàng. Kinh tế càng phát triển, khối lượng hàng hoá và dịch vụ ngày càng phong phú và đa dạng, quan hệ trao đổi được mở rộng, thanh toán bằng tiền mặt càng bộc lộ những hạn chế của nó như là: tính an toàn không cao, dễ bị lợi dụng để tham ô, tăng chi phí xã hội, giảm vòng quay của vốn, làm cho sản xuất kinh doanh bị chậm lại, ảnh hưởng đến tốc độ phát triển kinh tế. Thanh toán không dùng tiền mặt khắc phục được những nhược điểm của thanh toán dùng tiền mặt, có tác động qua lại với các nghiệp vụ khác trong hoạt động Ngân hàng, khai thác nguồn vốn tạm thời trong xã hội để đầu tư thông qua số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán của các tổ chức cá nhân, làm tăng hệ số tạo tiền của Ngân hàng thương mại.

Để đáp ứng nhu cầu thanh toán ngày càng nhanh gọn, chính xác thì đòi hỏi phải tổ chức tốt khâu thanh toán. Thanh toán không dùng tiền mặt với những ưu điểm được trình bày ở trên và việc sử dụng các công cụ kỹ thuật tùy thuộc vào trình độ phát triển, kỹ thuật nghiệp vụ thanh toán của từng thời kỳ trở thành yêu cầu khách quan của nền kinh tế hiện đại, đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

Nguyên tắc thanh toán qua Ngân hàng

- Chủ tài khoản phải có tài khoản tiền gửi tại NH
- TK phải có số dư để đảm bảo thanh toán
- Phải làm đúng và đủ các thủ tục tại NH (Giấy tờ thanh toán, phương thức nộp, lĩnh tiền, dấu, chữ ký...)
- Chủ TK phải tự theo dõi số dư tiền gửi tại NH
- NH phải kiểm tra, kiểm soát các thủ tục và hoạt động của KH

7.2. Ý nghĩa của hình thức thanh toán không dùng tiền mặt

Thanh toán không dùng tiền mặt góp phần đẩy nhanh tốc độ luân chuyển vốn. Từ đó làm tăng vòng quay sử dụng đồng tiền trong nền kinh tế. Bất kỳ một đơn vị sản xuất kinh doanh nào cũng cần có vốn phục vụ trong quá trình sản xuất kinh doanh. Để đảm bảo quá trình đó diễn ra bình thường và liên tục thì công tác thanh toán nói chung và thanh toán không dùng tiền mặt nói riêng phải được thực hiện nhanh chóng, an toàn và chính xác. Từ đó giúp các doanh nghiệp, các tổ chức, các cá nhân tăng nhanh tốc độ

luân chuyển vốn. Trên cơ sở đó, góp phần sử dụng hiệu quả đồng vốn trong nền kinh tế.

Thanh toán lưu thông tiền tệ góp phần tiết kiệm chi phí lưu thông tiền mặt như chi phí in ấn, vận chuyển, bảo quản tiền mặt. Vì đặc điểm của thanh toán không dùng tiền mặt là quá trình thanh toán bằng cách trích chuyển vốn trên các tài khoản để hoàn thành việc thanh toán cho nhau hoặc thanh toán bù trừ lẫn nhau. Nó sẽ góp phần giảm tương đối khối lượng tiền mặt trong lưu thông, từ đó góp phần tiết kiệm được các chi phí cho lưu thông.

Thanh toán không dùng tiền mặt tạo được nguồn vốn cho Ngân hàng với chi phí thấp. Thanh toán không dùng tiền mặt được thực hiện thông qua việc khách hàng gửi tiền vào tài khoản tại Ngân hàng và tài khoản của khách hàng luôn có số dư thì mới có hiệu lực thanh toán. Từ đó, Ngân hàng đã tạo được nguồn vốn từ số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán để tiến hành cho vay khi các khoản tiền gửi của khách hàng chưa được sử dụng đến, làm cho đồng vốn tham gia nhiều lần vào chu trình sản xuất, đem lại hiệu quả cho cá nhân và toàn xã hội.

Thanh toán không dùng tiền mặt cùng với hoạt động tín dụng tạo ra tiền gửi: Thông qua các khoản tiền mà khách chuyển vào tài khoản của mình tại Ngân hàng, lại chính là xuất phát từ Ngân hàng đó là Ngân hàng đã cấp tín dụng. Như vậy trong phần lớn trường hợp, chính tín dụng tạo ra tiền gửi. Từ đó rút ra rằng: trong một số chừng mực nào đó, các Ngân hàng tùy thuộc vào việc cấp tín dụng nhiều hay ít mà làm tăng nhiều hay ít các khoản tín dụng của khách hàng. Từ đó làm tăng lượng khách hàng giao dịch với Ngân hàng. Giúp Ngân hàng tăng thêm thu nhập, đồng thời đẩy mạnh quay vòng vốn.

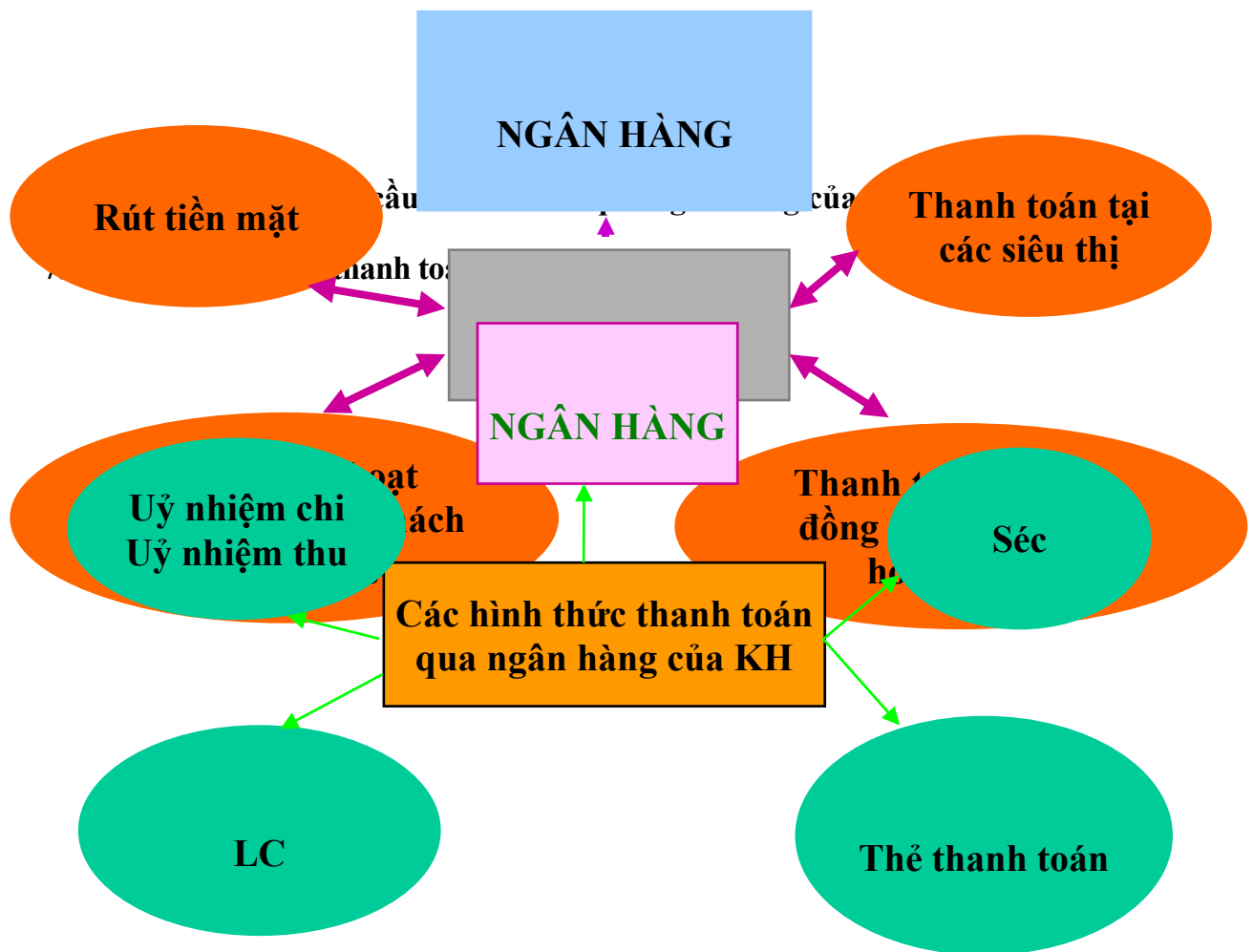
Thanh toán không dùng tiền mặt đã hạn chế rủi ro, an toàn cao trong lưu thông và mang lại thuận lợi trong việc trao đổi hàng hoá. Chẳng hạn người bán hàng chỉ cầm tờ séc mà người mua phát hành đến Ngân hàng phục vụ mình hoặc Ngân hàng phục vụ người phát hành thì Ngân hàng sẽ trích nợ tài khoản của người phát hành séc nếu tờ séc đó hợp lệ, hợp pháp và trên tài khoản người mua có đủ điều kiện và có tài khoản người bán (người hưởng thụ). Không may trong thời gian chưa nộp séc (séc vẫn còn thời hạn) mà bị mất thì tài sản của họ vẫn được đảm bảo không bị mất nếu khách hàng thông báo việc mất séc với Ngân hàng của mình kịp thời.

Thanh toán không dùng tiền mặt tạo điều kiện cho Ngân hàng thực hiện chức năng kiểm soát bằng đồng tiền đối với hoạt động của nền kinh tế. Mặt khác, nó giúp

cho Nhà nước có kế hoạch điều hoà lưu thông tiền tệ, ổn định giá trị đồng tiền, giữ vững sức mua của đồng tiền.

Thông qua quá trình kiểm soát đối với hoạt động của nền kinh tế, Ngân hàng có những thông tin để phản ánh lên Chính phủ, thông tin để thực hiện các dịch vụ của Ngân hàng. Đồng thời cùng với nhà nước, Ngân hàng có biện pháp bảo đảm cho việc đầu tư và nâng cao hiệu quả vốn đầu tư. Chính việc thanh toán không dùng tiền mặt sẽ làm tăng thêm tín nhiệm của khách hàng đối với Ngân hàng.

Rõ ràng, thanh toán không dùng tiền mặt giữ vai trò rất quan trọng trong nền kinh tế. Muốn đáp ứng được nhu cầu phát triển của nền kinh tế thì đẩy mạnh từng bước công tác thanh toán không dùng tiền mặt và đi kèm với nó là các nghiệp vụ kế toán phản ánh quá trình thanh toán đó phải trở nên hoàn thiện, đầy đủ, kịp thời và chính xác.



Sơ đồ 7.2. Hình thức thanh toán của khách hàng

Các hình thức thanh toán không dùng tiền mặt không phải mang tính ngẫu nhiên, nó được hình thành và phát triển từng bước trên cơ sở phát triển của nền sản xuất và lưu thông hàng hoá. Trong lịch sử phát triển, phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt được sử dụng rất đa dạng, phong phú, phù hợp với điều kiện của mỗi nước, mỗi vùng. Các phương tiện thanh toán không dùng tiền mặt được sử dụng phổ biến hiện nay là séc, uỷ nhiệm chi (UNC) hoặc lệnh chi, uỷ nhiệm thu (UNT) hoặc nhờ thu, thẻ thanh toán (TTT), thẻ tín dụng (TTD) và các phương tiện thanh toán khác như hối phiếu, lệnh phiếu...

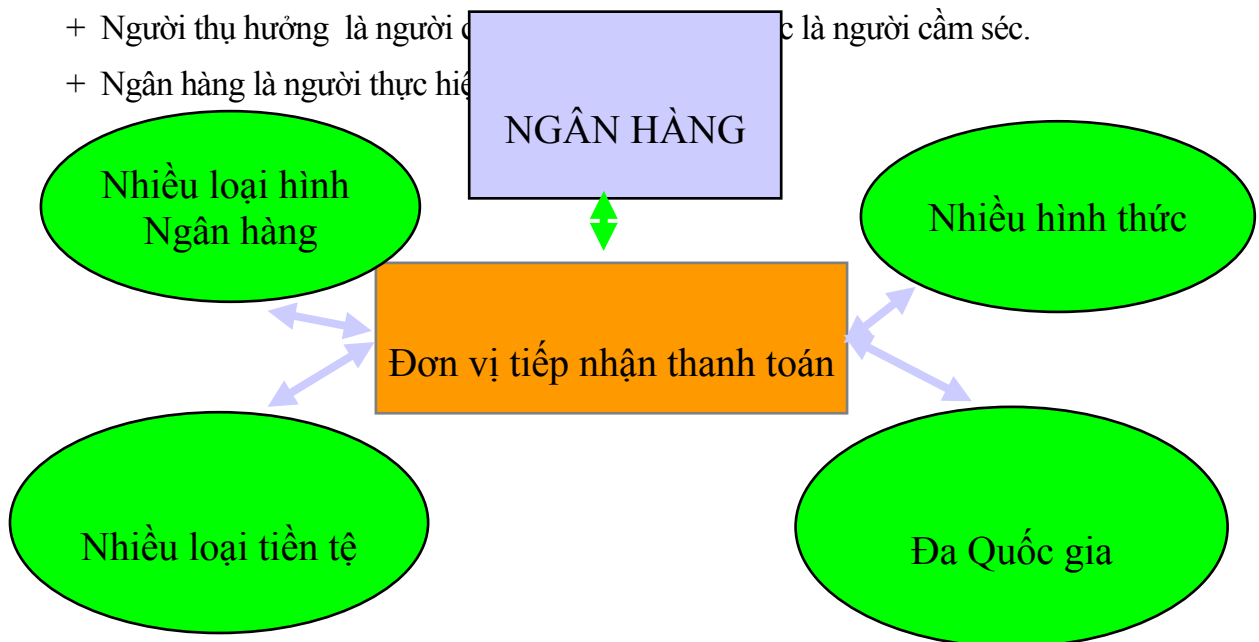
Séc thanh toán

Khái niệm

Séc là lệnh trả tiền của chủ tài khoản, được lập trên mẫu do Ngân hàng Nhà nước quy định, yêu cầu đơn vị thanh toán trích một số tiền từ tài khoản tiền gửi thanh toán của mình để trả cho người thụ hưởng có tên ghi trên séc hoặc người cầm séc.

Như vậy, chủ thể tham gia thanh toán séc bao gồm: người phát hành, người thụ hưởng và Ngân hàng. Mỗi bên có quyền lợi và nghĩa vụ nhất định trong thanh toán séc. Theo Bản công ước chung về séc được ký năm 1931 tại hội nghị quốc tế Giơ- ne -vơ:

- + Người phát hành séc là người trả tiền, phát hành séc để trả tiền.
- + Người thụ hưởng là người có quyền nhận tiền, người cầm séc.
- + Ngân hàng là người thực hiện thanh toán.



Sơ đồ 7.3. Đơn vị tiếp nhận thanh toán của khách hàng

Bắt đầu từ ngày 1/4/1997, chế độ thanh toán séc mới theo nghị định 30/CP của Chính phủ và thông tư hướng dẫn số 07 - TT/ NH1 của NHNN VN, thanh toán séc gồm các loại sau:

Séc chuyển khoản

Là lệnh trả của người phát hành séc đối với Ngân hàng phục vụ mình về việc trích trả tiền từ tài khoản của mình trả tiền cho người thụ hưởng có tên ghi trên tờ séc.

Séc chuyển khoản cũng như các loại séc nói chung, đơn vị phát hành séc phải có đủ số dư trên tài khoản tiền gửi thanh toán ở Ngân hàng để đảm bảo thanh toán kịp thời các tờ séc đã phát hành sau khi bên bán đã nộp séc vào Ngân hàng. Đây là một điều kiện mà đơn vị phát hành séc phải chấp hành . Việc thanh toán séc không được thực hiện khi tài khoản của đơn vị phát hành không đủ tiền để thanh toán số tiền ghi trên tờ séc đã phát hành.

Nói chung, séc chuyển khoản thường được áp dụng đối với những khách hàng tín nhiệm lẫn nhau, có quan hệ làm ăn lâu dài, thường xuyên. Chính vì vậy, séc chuyển khoản bao giờ cũng được hạch toán theo nguyên tắc : Nợ trước - Có sau.

Séc bảo chi

Là tờ séc thông thường được Ngân hàng phục vụ đơn vị phát hành, bảo đảm khả năng chi trả bằng cách trích từ tài khoản tiền gửi đưa vào một tài khoản riêng (tài khoản đảm bảo thanh toán séc bảo chi) và đánh dấu séc bảo chi lên tờ séc trước khi giao tờ séc cho khách hàng.

Đối tượng áp dụng là thanh toán tiền hàng, dịch vụ do yêu cầu của đơn vị bán hoặc theo quyết định của Ngân hàng đối với chủ tài khoản vi phạm quy định phát hành séc.

Tờ séc nộp vào nếu khách hàng mở tài khoản cùng một Ngân hàng, một hệ thống thì Ngân hàng phục vụ người thụ hưởng có quyền ghi “Có” ngay vào tài khoản người thụ hưởng sau khi kiểm tra thấy rằng tờ séc đó là hợp lệ. Sau đó báo “Nợ” cho Ngân hàng phát hành séc để ghi “Nợ” vào tài khoản đảm bảo thanh toán séc bảo chi. Trường hợp hai Ngân hàng khác hệ thống thì không được phép ghi “Có” ngay mà phải giao nhận chứng từ đồng thời tại phiên giao dịch để thực hiện ghi “Nợ” trước – “Có” sau.

Như vậy, séc được Ngân hàng bảo chi bảo đảm độ tin cậy của khả năng thanh toán tờ séc. Số tiền phát hành séc đã được ký quỹ để đảm bảo khả năng thanh toán. Khách hàng cũng có thể bảo đảm cho cả séc thanh toán bằng chuyển khoản và cả séc thanh toán bằng tiền mặt.

Đặc điểm của séc là có tính thời hạn, tính thời hạn của séc được ở chỗ: nó chỉ thanh toán trong thời gian còn hiệu lực của tờ séc. Thời hạn này được quy định cho mỗi nước và cho từng loại séc riêng biệt.

Ngoài cách phân loại séc như trên, séc còn được phân loại theo hình thức chuyển nhượng. Theo đó có các loại séc:

Séc ký danh: được ghi rõ tên người hưởng thụ trên séc.

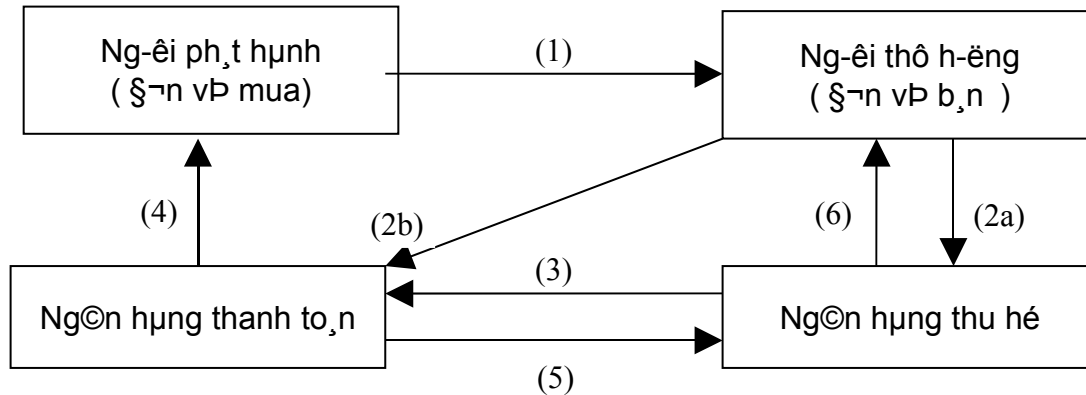
Séc vô danh: không ghi rõ tên người hưởng thụ trên tờ séc, bất cứ ai cầm tờ séc cũng có thể nhận được đủ số tiền ghi trên tờ séc tại Ngân hàng.

Séc theo lệnh: ghi rõ trả tiền theo lệnh của người thụ hưởng, séc này được chuyển nhượng theo thủ tục ký hậu.

Séc được dùng để lĩnh tiền mặt hoặc chuyển khoản. Việc cho lĩnh tiền mặt hay không thuộc thẩm quyền của người ký phát hoặc người chuyển nhượng. Khi tờ séc không ghi cụm từ "trả vào tài khoản" thì người thụ hưởng có thể được trả bằng tiền mặt. Nếu người ký phát hoặc người chuyển nhượng không cho phép người thụ hưởng nhận tiền mặt thì phải ghi cụm từ "trả vào tài khoản" lên tờ séc.

Séc có thể được chuyển nhượng từ người này qua người khác. Một tờ séc có ghi tên người thụ hưởng thì người đó được phép chuyển nhượng cho người khác bằng cách ghi tên người được chuyển nhượng, ngày tháng chuyển nhượng và họ tên, địa chỉ của mình vào mặt sau tờ séc (gọi là ký hậu chuyển nhượng). Đối với séc vô danh, người thụ hưởng có thể chuyển nhượng bằng việc chuyển giao tờ séc đó cho người khác mà

không cần ký hậu. Khi tờ séc được chuyển nhượng thì toàn bộ các quyền lợi và nghĩa vụ liên quan đến tờ séc cũng được chuyển theo.



Sơ đồ 7.4. Sơ đồ luân chuyển Séc chuyển khoản

- (1) Người phát hành Séc giao cho đơn vị bán.
- (2a) Người thụ hưởng (đơn vị bán) nộp Séc và bản kê cho Ngân hàng phục vụ mình để thanh toán.
- (2b) Người thụ hưởng có thể nộp trực tiếp Séc vào Ngân hàng thanh toán.
- (3) Ngân hàng thu hộ chuyển bản kê nộp Séc và tờ Séc sang cho Ngân hàng thanh toán.
- (4) Ngân hàng thanh toán sau khi đã kiểm tra tính hợp lệ, hợp pháp của tờ Séc thì ghi “Nợ” và báo “Nợ” cho người phát hành Séc.
- (5) Ngân hàng thanh toán chuyển bảng kê nộp Séc kèm bảng kê thanh toán bù trừ cho Ngân hàng thu hộ thông qua thanh toán bù trừ.
- (6) Ngân hàng thu hộ chuyển giấy báo “Có” cho người thụ hưởng.

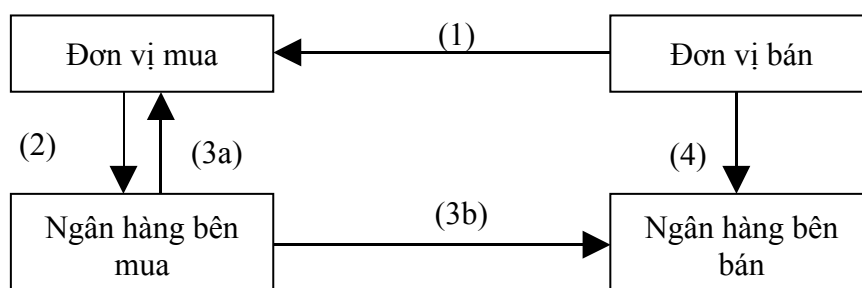
Uỷ nhiệm chi - lệnh chi

Uỷ nhiệm chi là lệnh của chủ tài khoản, được lập theo mẫu in sẵn của Ngân hàng yêu cầu Ngân hàng phục vụ mình trích sẵn một số tiền nhất định trên tài khoản của mình trả cho người thụ hưởng có tài khoản tại Ngân hàng. UNC ra đời khá lâu, được sử dụng phổ biến trong quan hệ thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ giữa người mua và người bán có mở tài khoản tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán.

UNC được áp dụng trong thanh toán hàng hoá, dịch vụ hoặc chuyển tiền của người sử dụng dịch vụ thanh toán trong cùng một tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán,

hoặc giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán. Điều kiện, thủ tục thanh toán, thời hạn thực hiện lệnh chi hoặc UNC do tổ chức cung ứng dịch vụ thoả thuận với người sử dụng dịch vụ thanh toán phù hợp với quy định của Ngân hàng Nhà nước (NHNN).

UNC còn được sử dụng như một phương tiện trung gian để xin ngân hàng cấp séc bảo chi:



Sơ đồ 7.5. Sơ đồ luân chuyển chứng từ thanh toán uỷ nhiệm chi giữa hai Ngân hàng khác nhau

(1) Bên bán giao hàng hoá, dịch vụ cho đơn vị mua.

(2) Đơn vị mua lập 2 liên uỷ nhiệm chi nộp vào ngân hàng phục vụ mình theo yêu cầu trích tài khoản chuyển tiền cho đơn vị bán.

(3a) Ngân hàng bên mua gửi một liên giấy báo “Nợ” cho đơn vị mua sau khi hạch toán ghi “Nợ” cho đơn vị mua.

(3b) Ngân hàng bên mua lập thủ tục thanh toán qua NHNN hoặc thanh toán bù trừ, hoặc thanh toán liên hàng, gửi giấy báo Có tới ngân hàng bên bán.

(3) Ngân hàng bên bán ghi “Có” vào tài khoản của đơn vị thụ hưởng và báo “Có” cho người thụ hưởng.

Uỷ nhiệm thu hoặc nhờ thu

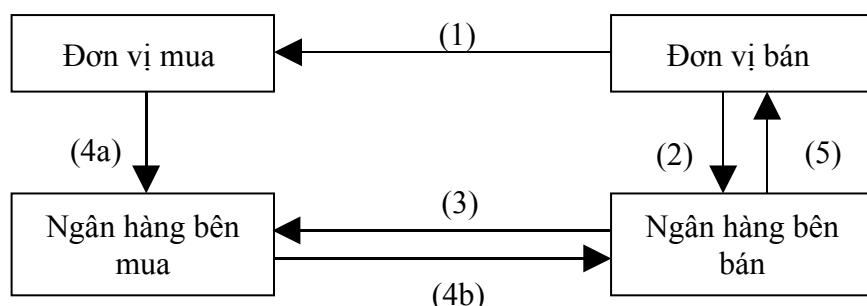
Uỷ nhiệm thu là lệnh viết trên mẫu in sẵn, đơn vị bán lập UNT nhờ Ngân hàng phục vụ mình thu hộ tiền sau khi đã hoàn thành việc cung ứng hàng hoá, dịch vụ cho đơn vị mua theo thoả thuận sau hợp đồng.

UNT chủ yếu được sử dụng mua bán giữa các bên tín dụng lẫn nhau, bên mua và bên bán phải thống nhất thoả thuận dùng hình thức thanh toán UNT đồng thời phải thông báo bằng văn bản cho Ngân hàng của bên thụ hưởng để có căn cứ thực hiện UNT.

UNT được lập theo mẫu của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, trong đó bên thụ hưởng phải ghi đầy đủ các yếu tố và ký tên, đóng dấu của đơn vị trên tất cả các UNT. Khi nhận được UNT trong vòng một ngày làm việc, Ngân hàng phục vụ bên mua trả tiền ngay cho người thụ hưởng để hoàn thành tất việc thanh toán. Nếu tài khoản của bên trả tiền không đủ số tiền thanh toán thì bên trả tiền sẽ bị phạt vì chậm trả tiền. Mức phạt theo quy định giữa bên mua và bên bán tùy theo thoả thuận được ghi trong hợp đồng, thông thường được tính như sau:

$$\begin{array}{ccccccc} \text{Số tiền phạt} & & \text{Số tiền} & & \text{Số ngày} & & \text{Tỷ lệ phạt} \\ & & \text{ghi} & * & \text{trả chậm} & * & \text{(lãi suất} \\ \text{Chậm trả} & = & \text{Trên} & & & & \text{nợ quá hạn)} \\ & & \text{UNT} & & & & \end{array}$$

Hình thức thanh toán UNT được áp dụng dùng cho cho các đơn vị sử dụng dịch vụ đơn vị thanh toán có tài khoản trong nội bộ tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán hoặc giữa các tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán trên cơ sở có thoả thuận hoặc hợp đồng về các các điều kiện thu hộ giữa bên trả tiền và bên thụ hưởng.



Sơ đồ 7.6. Sơ đồ luân chuyển chứng từ thanh toán uỷ nhiệm thu khác Ngân hàng

- (1) Người bán giao hàng hoá, dịch vụ cho người mua
- (2) Bên bán nộp UNT kèm hoá đơn giao hàng có chữ ký nhận hàng
- (3) Ngân hàng bên bán chuyển UNT, bản sao hoá đơn giao hàng cho Ngân hàng bên mua
- (4a) Ngân hàng bên mua ghi nợ TK, báo Nợ cho đơn vị mua
- (4b) Ngân hàng bên mua thanh toán cho ngân hàng bên bán
- (5) Ngân hàng bên bán ghi Có và báo Có cho bên bán

Thư tín dụng

Khái niệm: Thư tín dụng là bức thư do ngân hàng viết ra theo yêu cầu của người mua hàng (người xin mở thư tín dụng), cam kết trả tiền cho người bán một số tiền trong một thời gian nhất định, với điều kiện người này thực hiện đúng và đầy đủ những điều kiện quy định trong bức thư đó .

Khi áp dụng phương thức này, các bên tham gia đều phải dựa vào: “Quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ” ” (Unifrom customs and practice for documentary credit) do phòng Thương mại quốc tế Pais ban hành, mang ký hiệu ấn phẩm CPU 500.

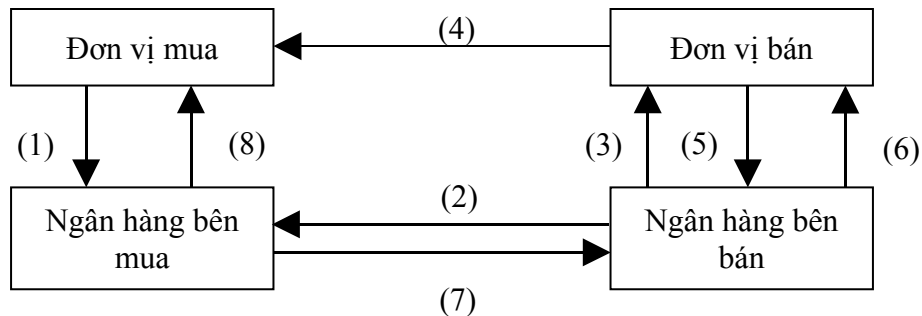
Theo thể thức này, khi bên bán đã sẵn sàng giao hàng, bên mua phải ký quỹ vào Ngân hàng một số tiền đủ để mở thư tín dụng thanh toán tiền hàng.

Quy trình mở và thanh toán:

a. Mở thư tín dụng tại Ngân hàng bên mua

Đơn vị mua lập 06 liên giấy mở thư tín dụng theo quy định của ngân hàng. Mỗi thư tín dụng chỉ được dùng để thanh toán cho một khách hàng địa phương.

Mức tối thiểu của mỗi thư tín dụng là 10 triệu đồng, thời hạn hết hiệu lực của mỗi thư tín dụng là 3 tháng. Chỉ thanh toán 1 lần. Nếu không sử dụng hết thì trả lại tài khoản đơn vị mở thư tín dụng, thư tín dụng không được thanh toán bằng tiền mặt.



Sơ đồ 7.7. Sơ đồ thanh toán thư tín dụng

- (1) Đơn vị mua xin mở thư tín dụng
- (2) Ngân hàng bên mua mở thư tín dụng gửi sang bên bán
- (3) Ngân hàng bên bán báo cho đơn vị bên bán
- (4) Đơn vị bán giao hàng
- (5) Đơn vị bán nộp bảng kê hoá đơn và các hoá đơn
- (6) Ngân hàng bên bán ghi Có vào tài khoản đơn vị bán

(7) Ngân hàng bên bán thanh toán (ghi Nợ) Ngân hàng bên mua.

(8) Ngân hàng bên mua hoàn tất toán thư tín dụng với đơn vị mua

Kế toán Ngân hàng bên mua sử dụng 06 liên như sau:

Liên 1: Ghi nợ tài khoản đơn vị mua (mở thư tín dụng)

Liên 2: Báo nợ đơn vị mua

Liên 3: Ghi có TK 4662- tiền ký gửi mở thư tín dụng

Liên 4,5,6: Gửi Ngân hàng bên bán

Thẻ thanh toán.

Thẻ thanh toán là một phương tiện thanh toán hiện đại vì nó gắn liền với kỹ thuật tin học ứng dụng trong Ngân hàng. TTT do Ngân hàng phát hành và bán cho khách hàng của mình để thanh toán tiền hàng hoá, dịch vụ, thanh toán công nợ và để lĩnh tiền mặt tại các Ngân hàng đại lý thanh toán hay các quầy trả tiền tự động.

Có 3 loại thẻ ở Việt Nam hiện nay gọi chung là Card thanh toán:

- Thẻ ghi Nợ: Là loại thẻ không phải lưu ký tiền vào tài khoản riêng ở ngân hàng, áp dụng với khách hàng có quan hệ tín dụng, thanh toán thường xuyên, có tín nhiệm với Ngân hàng và do ngân hàng phát hành. Đây còn được gọi là thẻ loại A.
- Thẻ ký quỹ thanh toán: Áp dụng rộng rãi cho mọi đối tượng khách hàng. Muốn sử dụng lại thẻ này thì khách hàng phải lưu ký một khoản tiền gửi vào tài khoản riêng ở Ngân hàng (số tiền này chính là hạn mức thẻ). Khách hàng chỉ được sử dụng thanh toán trong phạm vi số tiền lưu ký. Thẻ ký quỹ còn được gọi là thẻ loại B.
- Thẻ tín dụng: Áp dụng cho khách hàng có đủ điều kiện ngân hàng đồng ý cho vay. Số tiền vay chính là hạn mức thẻ, khách hàng chỉ được phép sử dụng trong phạm vi hạn mức cho vay trên thẻ. Ngân hàng phát hành thẻ có trách nhiệm thanh toán ngay số tiền trên biên lai do ngân hàng đại lý chuyển đến.

Các chủ thể tham gia thanh toán thẻ.

–Ngân hàng phát hành thẻ.

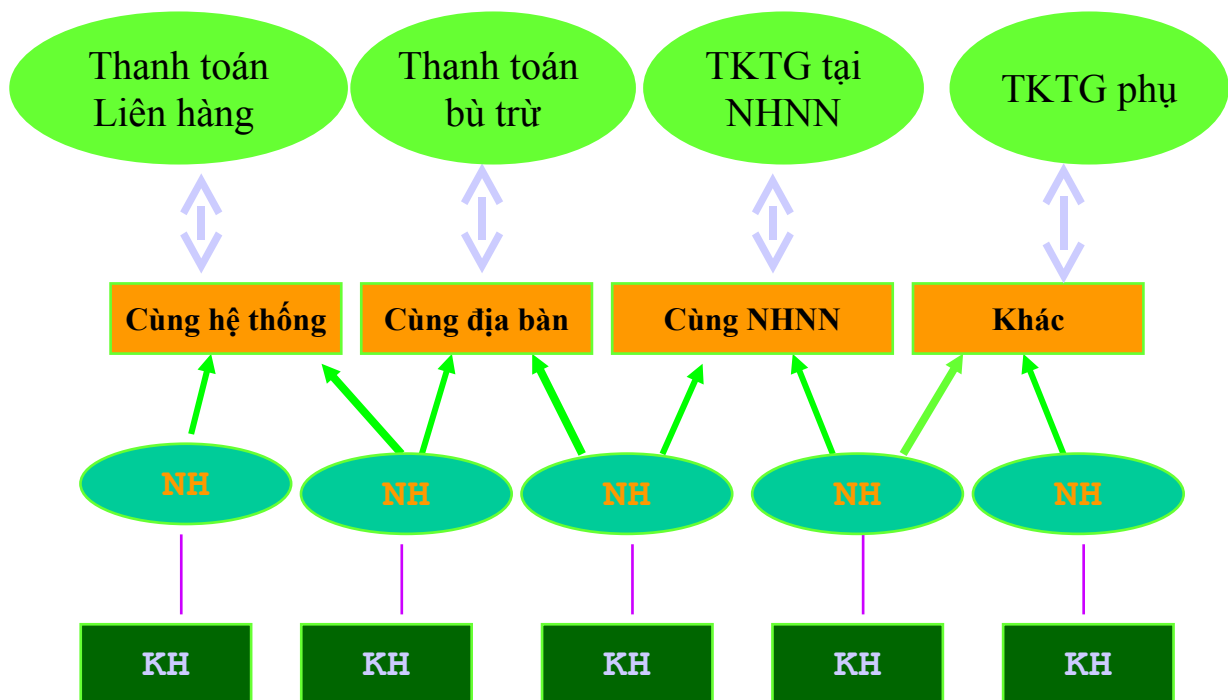
–Ngân hàng đại lý thanh toán.

–Người chủ sở hữu thẻ.

–Cơ sở tiếp nhận thẻ (bên bán hàng)

6.4. Các hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng

Sau khi tiếp nhận yêu cầu thanh toán của khách hàng, ngân hàng có trách nhiệm cộng vào hoặc trừ trên tài khoản tiền gửi của khách hàng một khoản tiền theo lệnh của chủ tài khoản. Nếu các khách hàng liên quan có tài khoản ở các ngân hàng khác nhau thì sau khi thanh toán cho khách hàng, các ngân hàng phải làm nhiệm vụ thanh toán số tiền đã chuyển giữa các ngân hàng. Bởi vì lúc này một ngân hàng sẽ đòi ra một khoản tiền và ngân hàng khác sẽ thiếu một khoản tiền tương ứng. Hoạt động chuyển tiền qua lại giữa các ngân hàng gọi là thanh toán vốn giữa các ngân hàng.

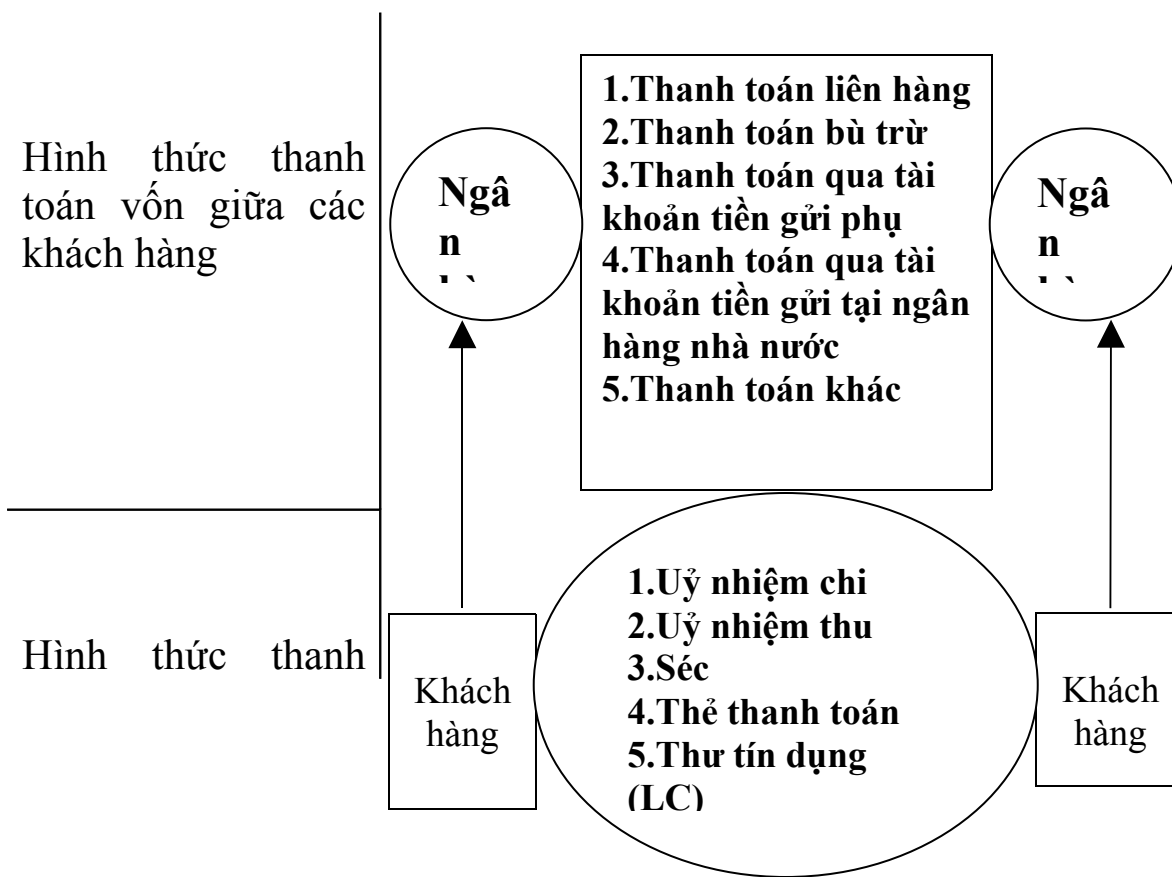


Sơ đồ 7.8. Các hình thức thanh toán giữa các ngân hàng

Hiện nay ở Việt Nam có các hình thức thanh toán vốn như sau:

- **Thanh toán liên hàng:** Đây là hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng cùng hệ thống ví dụ như: hệ thống ngân hàng Công thương Việt Nam, hệ thống ngân hàng Ngoại thương Việt Nam, hệ thống ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam...Hiện nay hình thức này được sử dụng rất phổ biến.

- **Thanh toán bù trừ:** Là hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng khác hệ thống nhưng nằm trong một địa bàn hoạt động, có đăng ký thanh toán bù trừ dưới sự chỉ đạo chung của ngân hàng nhà nước hoặc một ngân hàng trung tâm.
- **Uỷ nhiệm thu, thu hộ:** Là hình thức các ngân hàng chuyển tiền qua laicho nhau bằng các hình thức như Uỷ nhiệm thu, căn cứ trên chứng từ này để ngân hàng có thể chuyển tiền cho khách hàng và trừ vào tài khoản của ngân hàng phát hành.
- **Thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại NHNN:** Ngoài các hình thức trên các ngân hàng có thể thanh toán vốn với nhau thông qua tài khoản tiền gửi tại ngân hàng nhà nước, theo hình thức này thì ngân hàng nhà nước là đơn vị chủ trì thanh toán. Ngân hàng nhà nước sẽ trừ trên tài khoản tiền gửi của ngân hàng phát hành, và cộng tiền vào cho ngân hàng liên quan một khoản tiền tương ứng.
- **Mở tài khoản lẫn nhau để thanh toán:** Các ngân hàng có thể tài khoản lẫn nhau để phục vụ cho việc thanh toán vốn. Khi ngân hàng đối ứng phải trả tiền cho khách hàng thì đồng thời sẽ được nhận lại khoản tiền đó từ tài khoản tiền gửi của ngân hàng phát hành.
- **Hình thức kết hợp:** Trên thực tế khi các ngân hàng chuyển cho khách hàng giữa các ngân hàng khác hệ thống và khác địa bàn thông thường được kết hợp giữa hai hình thức là thanh toán liên hàng và thanh toán bù trừ.



Sơ đồ 7.9. Mối quan hệ giữa hình thức thanh toán qua ngân hàng của khách hàng và hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng

7.4.1. Thanh toán liên hàng

7.4.1.1. Một số khái niệm cơ bản trong thanh toán liên hàng

Khái niệm: Là thanh toán nội bộ trong cùng hệ thống phát sinh trên cơ sở các nghiệp vụ thanh toán không dùng tiền mặt giữa các khách hàng có mở tài khoản ở các ngân hàng khác nhau trong cùng một hệ thống hoặc là phương thức thanh toán tiền giữa các đơn vị ngân hàng trong cùng một hệ thống. Thực chất của việc thanh toán liên hàng là việc chuyển tiền từ chi nhánh này đến chi nhánh khác để phục vụ việc thanh toán và chuyển vốn của hai bên.

Phương pháp thanh toán liên hàng điện tử là phương pháp thanh toán vốn giữa các đơn vị liên hàng trong cùng một hệ thống bằng chương trình phần mềm chuyển tiền với sự trợ giúp của hệ thống máy tính và hệ thống mạng nội bộ.

➤ *Ngân hàng cùng hệ thống:* Là các thành viên trong cùng hệ thống ngân hàng nhất định thông qua một ngân hàng trung tâm và các ngân hàng chi nhánh được bố trí theo đơn vị hành chính khác nhau..

➤ *Đơn vị liên hàng:* Là những NH trong cùng hệ thống tham gia giao dịch liên hàng. Một đơn vị liên hàng được ngân hàng trung ương của hệ thống qui định một ký hiệu riêng thay cho tên gọi.

➤ *Liên hàng đi, liên hàng đến*

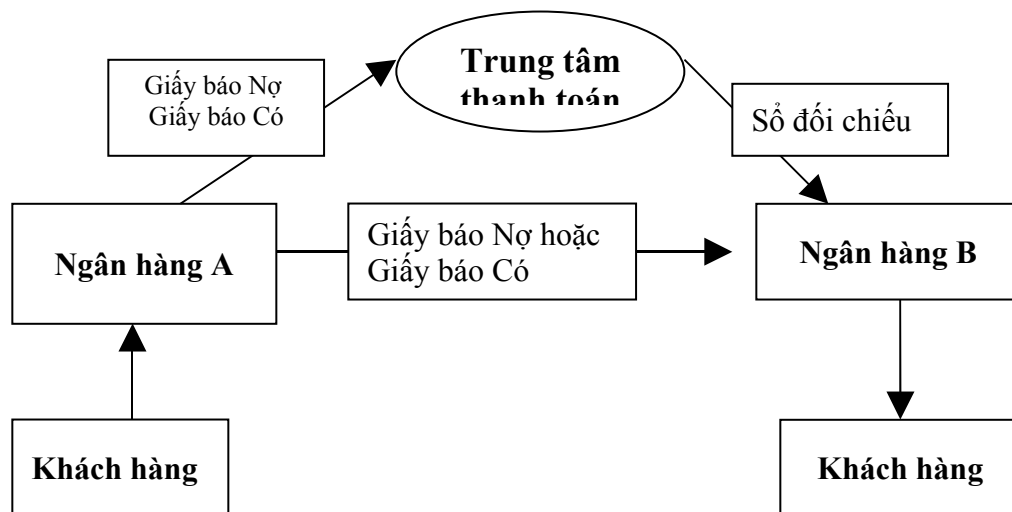
- Liên hàng đi: Là liên hàng ghi chép nghiệp vụ thanh toán bắt đầu phát sinh
- Liên hàng đến: Là liên hàng phản ánh nghiệp vụ thanh toán tiếp nhận

Ngân hàng đi hay còn gọi là ngân hàng khởi tạo hay ngân hàng A: Là ngân hàng phát lệnh thanh toán đầu tiên của một tài khoản thanh toán liên hàng điện tử.

Ngân hàng đến hay còn gọi là ngân hàng B: Là ngân hàng nhận lệnh từ ngân hàng đi, ngân hàng chịu trách nhiệm trả tiền hoặc thu tiền hộ cho khách hàng liên quan. Khách hàng liên quan là người thụ hưởng khoản chuyển tiền trong trường hợp nhận được Giấy báo Có, hoặc phải trả tiền trong trường hợp nhận Giấy báo Nợ

- *Trung tâm thanh toán:* Chịu trách nhiệm tổ chức thanh toán, kiểm toán nghiệp vụ thanh toán và thực hiện hạch toán quyết toán các khoản thanh toán điện tử của cả hệ thống, trung tâm thanh toán thường đặt tại Hội sở chính của ngân hàng hệ thống.
- *Lệnh chuyển Có và lệnh chuyển Nợ:* Là lệnh của ngân hàng khởi tạo gửi ngân hàng liên quan để thanh toán tiền với khách hàng.
- *Chữ ký điện tử:* Là loại khoá bảo mật tham gia hệ thống thanh toán điện tử được xác định duy nhất cho mỗi cá nhân khi thực hiện chức năng, nhiệm vụ của mình và đăng ký với Trung tâm thanh toán tại Hội sở chính.

Chương trình phần mềm chuyển tiền điện tử, máy vi tính, modem truyền tin, đường truyền nội bộ.



Sơ đồ 7.10. Mối liên hệ giữa các ngân hàng trong thanh toán liên hàng

7.4.1.2. Tài khoản sử dụng

Tài khoản 52 Thanh toán liên hàng

TK521 Thanh toán liên hàng năm nay trong toàn hệ thống Ngân hàng

- 5211 - Liên hàng đi năm nay
- 5212 - Liên hàng đến năm nay
- 5213 - Liên hàng đến năm nay đã đối chiếu
- 5214 - Liên hàng đến năm nay đợi đối chiếu
- 5215 - Liên hàng đến năm nay còn sai lầm

Nội dung và kết cấu tài khoản 5211 - Liên hàng đi năm nay trong toàn hệ thống

Bên Nợ: Các khoản chi hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Nợ liên hàng gửi đi

Bên Có: Các khoản thu hộ đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng theo giấy báo Có liên hàng gửi đi.

Số dư Nợ: Phản ánh số chênh lệch chi hộ nhiều hơn thu hộ.

Số dư Có: Phản ánh số chênh lệch thu hộ nhiều hơn chi hộ

Nội dung và kết cấu tài khoản 5212 - Liên hàng đến năm nay

Bên Nợ: Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng thu hộ theo giấy báo Có liên hàng nhận được.

Số tiền các giấy báo Nợ liên hàng đã được đối chiếu.

Bên Có: Số tiền đơn vị khác trong cùng hệ thống Ngân hàng chi hộ theo giấy báo Nợ liên hàng nhận được.

Số tiền các giấy báo Có liên hàng đã được đối chiếu.

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền các giấy báo Có liên hàng chưa được đối chiếu.

Số dư Có: Phản ánh số tiền các giấy báo Nợ liên hàng chưa được đối chiếu.

Nội dung và kết cấu tài khoản 5223 - Liên hàng đến năm trước đã đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán các giấy báo liên hàng đến năm trước đã được đối chiếu. Đến hết ngày 31-12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5213 được chuyển sang tài khoản 5223 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu).

Bên Nợ: Tổng số tiền các giấy báo Có liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.

Tất toán số dư Có khi chuyển tiêu liên hàng.

Bên Có: Tổng số tiền các giấy báo Nợ liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu.

Tất toán số dư Nợ khi chuyển tiêu liên hàng.

Số dư Nợ: Phản ánh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Có liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng năm trước đã được đối chiếu.

Số dư Có: Phản ánh số chênh lệch số tiền trên các giấy báo Nợ liên hàng lớn hơn số tiền trên các giấy báo Có liên hàng năm trước đã được đối chi

Tài khoản 5224 - Liên hàng đến năm trước đối chiếu

Tài khoản này dùng để hạch toán số tiền các giấy báo liên hàng năm trước trên sổ đối chiếu có ghi nhưng Ngân hàng B chưa nhận được giấy báo liên hàng. Đến hết ngày 31-12 hàng năm, số dư trên tài khoản 5214 được chuyển sang tài khoản 5224 thành số dư đầu năm mới của tài khoản này (không phải lập phiếu). Cách ghi chép và hạch toán chi tiết như tài khoản 5214.

Chứng từ

Ngoài các chứng từ giấy, trong thanh toán điện tử phải sử dụng chứng từ điện tử. Chứng từ điện tử được tạo trên hệ thống máy vi tính thông qua việc chuyển hoá chứng từ giấy thành chứng từ điện tử và ngược lại.

Khi chuyển hoá chứng từ phải đảm bảo đúng đúng định dạng, màu mực, các yếu tố của chứng từ điện tử: UNC, UNT điện tử ...lệnh chuyển Nợ, lệnh chuyển Có.

7.4.1.3. Quy trình kế toán tại Ngân hàng

A.Kế toán tại Ngân hàng đi

- Kế toán viên nhận thông tin từ khách hàng
 - Đối với chứng từ giấy
 - Phải kiểm soát tính hợp lệ, hợp pháp của chứng từ.
 - Đối chiếu, kiểm soát số dư tài khoản của đơn vị để đảm bảo đủ vốn thanh toán chuyển tiền.
 - Hạch toán vào tài khoản thích hợp (nếu chứng từ hợp lệ và có đủ số dư).
 - Nhập vào máy tính các yếu tố theo chứng từ gốc chuyển tiền.
 - Kiểm soát lại các yếu tố đã nhập và ký vào chứng từ, sau đó chuyển chứng từ giấy đồng thời truyền dữ liệu qua mạng vi tính cho kế toán chuyển tiền điện tử.
 - Đối với chứng từ điện tử
 - Hạch toán và nhập chứng từ gốc chuyển tiền.

- Kiểm soát lại việc hạch toán và nhập dữ liệu chuyển tiền, ký lại chứng từ theo quy định, chuyển chứng từ giấy đồng thời truyền qua mạng vi tính chứng từ điện tử và dữ liệu chuyển tiền cho kế toán viên xử lý tiếp, trước khi người kiểm soát xử lý.

➤ **Kế toán viên chuyển tiền**

- **Kiểm soát:** Khi tiếp nhận chứng từ (Chứng từ gốc bằng giấy hoặc in ra), kế toán viên chuyển tiền sử dụng chương trình để kiểm tra tính hợp pháp của nghiệp vụ, tính hợp lệ của chứng từ và chữ ký của kế toán viên giao dịch. Kế toán viên chuyển tiền không được tự ý sửa chữa bất kỳ chứng từ giấy cũng như dữ liệu nhập vào của kế toán viên giao dịch.
- **Lập lệnh chuyển tiền:** Lệnh chuyển tiền lập riêng cho từng chứng từ thanh toán. Ngoài các dữ liệu đã được kế toán viên giao dịch nhập vào, kế toán viên chuyển tiền bổ sung thêm các dữ liệu theo quy định để hoàn chỉnh theo đúng mẫu gồm:
 - ◆ Số lệnh
 - ◆ Ngày tháng lập lệnh
 - ◆ Mã chứng từ và loại nghiệp vụ
 - ◆ Ngày giá trị
 - ◆ Tên và mã Ngân hàng của các Ngân hàng có liên quan
 - ◆ Số tiền

➤ **Người kiểm soát**

Người kiểm soát kiểm tra tính chính xác, đầy đủ, đúng biểu mẫu, khớp đúng với chuyển tiền của khách hàng gửi vào và chữ ký của kế toán viên giao dịch, kế toán viên chuyển tiền theo đúng quy định. Nếu có sai lệch thì người kiểm soát viên phải báo lại cho kế toán viên giao dịch hoặc kế toán viên chuyển tiền. Nếu đúng, người kiểm soát ghi chữ duyệt để chuyển tiền đi. Có hai giai đoạn theo dõi của kế toán thanh toán liên hàng

Quy trình kế toán

Giai đoạn tiếp nhận thông tin từ khách hàng và chuyển giấy báo cho ngân hàng đến

1. Nếu khách hàng nộp UNC ngân hàng sẽ lập giấy báo Có và ghi sổ kế toán

Nợ TK 4211, 4221

Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Có TK 5211

Liên hàng đi năm nay

2. Nếu khách hàng nộp UNT, ngân hàng lập giấy báo Nợ, và ghi vào sổ kế toán

Nợ TK 5211

Liên hàng đi năm nay

Có TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Giai đoạn quyết toán Liên hàng: Vào thời điểm cuối năm các ngân hàng thành viên sẽ tham sẽ quyết toán liên hàng dưới sự chủ trì của HSC. Giai đoạn này có hai bước:

- Chuyển số dư tài khoản: Số dư của TK 5211 sẽ được chuyển sang tài khoản 5221
- Sau khi đã kiểm tra chính xác số dư, kế toán sẽ lập giấy báo và chuyển tiêu liên hàng về cho HSC

B. Kế toán tại Ngân hàng đến

- Người kiểm soát: khi nhận được lệnh chuyển tiền của Ngân hàng khởi tạo qua trung tâm thanh toán phải sử dụng mật mã và chương trình để kiểm soát chữ ký điện tử của trung tâm thanh toán nhằm xác định tính đúng đắn, chính xác của lệnh chuyển tiền đến, sau đó chuyển qua mạng vi tính cho kế toán viên chuyển tiền xử lý tiếp.
- Kế toán viên chuyển tiền phải in lệnh chuyển tiền đến - dưới dạng chứng từ điện tử ra giấy đúng số liên để sử dụng theo quy định, sau đó kiểm soát các yếu tố của lệnh chuyển tiền để xác định:
 - Có đúng lệnh chuyển tiền cho Ngân hàng của mình hay không?
 - Các yếu tố trên lệnh chuyển tiền có hợp lệ, hợp pháp và chính xác không?
 - Nội dung có gì nghi vấn không?

Sau khi kiểm soát xong, kế toán viên chuyển tiền ký vào lệnh chuyển tiền do máy in ra và chuyển cho kế toán viên giao dịch để xử lý và hạch toán.

- Kế toán viên giao dịch: Phải đối chiếu kiểm tra trước lại trước khi thực hiện hạch toán cho khách hàng.

Qui trình kế toán: có 3 giai đoạn

Giai đoạn nhận Liên hàng: Là giai đoạn nhận giấy báo Nợ hoặc giấy báo Có từ ngân hàng đi, ngân hàng đến căn cứ trên giấy báo để ghi tăng hoặc giảm tiền trên tài khoản tiền gửi cho khách hàng.

- Nếu nhận được Giấy báo Có đến

Nợ TK 5212 - Liên hàng đến năm nay

Có TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

- Nếu nhận được Giấy báo Nợ đến: Chỉ lệnh chuyển nợ đến có uỷ quyền hợp lệ và trên tài khoản của khách hàng nhận nợ có đủ điều kiện thì ngân hàng đến mới thanh toán

Nợ TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Có TK 5212 - Liên hàng đến năm nay

Giai đoạn đối chiếu Liên hàng: Là giai đoạn ngân hàng đến nhận được sổ đối chiếu từ trung tâm thanh toán của HSC gửi về. Có ba trường hợp xảy ra:

1. Nếu thông tin giữa giấy báo và sổ đối chiếu hoàn toàn giống nhau thì đó là đối chiếu đúng. Kế toán sẽ chuyển số tiền đúng vào TK 5213

Nếu đã nhận giấy báo Có kế toán ghi

Nợ TK 5213 Liên hàng đến đã đối chiếu

Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay

Nếu đã nhận giấy báo Nợ kế toán ghi

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay

Có TK 5213 Liên hàng đến đã đối chiếu

2. Nếu giữa giấy báo và sổ đối chiếu có các thông tin không đúng

Khi nhận được sổ đối chiếu kế toán sẽ chuyển số liệu sang theo dõi ở TK 5215

Nợ TK 5215 Liên hàng đến còn sai lầm

Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay

hoặc

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay

Có TK 5215 Liên hàng đến còn sai lầm

Sau đó ngân hàng đến phải chuyển thông tin cho ngân hàng đi và HSC để xác nhận thông tin đúng để điều chỉnh và quyết toán sổ đối chiếu còn sai lầm

Nợ TK 5213 Liên hàng đến đã đối chiếu

Có TK 5215 Liên hàng đến đợi đối chiếu

hoặc

Nợ TK 5215 Liên hàng đến đợi đối chiếu

Có TK 5213 Liên hàng đến đã đối chiếu

Điều chỉnh số đã ghi sai theo nguyên tắc điều chỉnh sai sót của Luật kế toán ban hành

3. Ngân hàng đến chỉ nhận được thông tin của bên ngân hàng đi hoặc chỉ bên HSC gọi là đợi đối chiếu

Nợ TK 5214 Liên hàng đến đợi đối chiếu

Có TK 5212 Liên hàng đến năm nay

hoặc

Nợ TK 5212 Liên hàng đến năm nay

Có TK 5214 Liên hàng đến đợi đối chiếu

Sau đó ngân hàng đến phải chuyển thông tin cho ngân hàng đi và HSC để chuyển cho khách hàng và quyết toán số đợi đối chiếu

Nợ TK 5213 Liên hàng đến đã đợi chiếu

Có TK 5214 Liên hàng đến đợi đối chiếu

hoặc

Nợ TK 5214 Liên hàng đến đợi đối chiếu

Có TK 5213 Liên hàng đến đã đợi chiếu

Giai đoạn quyết toán Liên hàng: Trong năm các ngân hàng tiếp tục hoạt động và theo dõi cho từng khách hàng. Cuối năm các ngân hàng thành viên sẽ quyết toán liên hàng. Có hai giai đoạn trong quyết toán Liên hàng.

- Chuyển số dư của các tài khoản

Số dư TK 5211 chuyển sang TK 5221

Số dư TK 5212 chuyển sang TK 5222

Số dư TK 5213 chuyển sang TK 5223

Số dư TK 5214 chuyển sang TK 5224

Số dư TK 5215 chuyển sang TK 5225

Cân đối trên toàn hệ thống:

Số dư TK 5211 = Số dư TK 5213

- Sau khi đã quyết toán chính xác số dư các ngân hàng sẽ chuyển tiêu liên hàng về cho HSC

7.4.2. Thanh toán bù trừ

Thanh toán bù trừ (TTBT) giữa các Ngân hàng là phương thức thanh toán vốn giữa các Ngân hàng được thực hiện bằng cách bù trừ tổng số phải thu, phải trả trên cơ sở đó các ngân hàng tham gia chỉ thanh toán với nhau số chênh lệch (kết quả bù trừ). TTBT phát sinh trên cơ sở các khoản tiền về hàng hoá, dịch vụ của

khách hàng mở TK tại các Ngân hàng khác nhau hoặc thanh toán vốn của bản thân ngân hàng.

Tham gia vào quy trình TTBT bao gồm

- Các ngân hàng, các tổ chức tín dụng và kho bạc Nhà nước, kể cả các chi nhánh và đơn vị trực thuộc được phép làm dịch vụ thanh toán, khi tham gia TTBT được gọi là ngân hàng thành viên. Các ngân hàng thành viên phải mở tài khoản tại ngân hàng chủ trì. Các ngân hàng thành viên phải mở tài khoản tiền gửi tại ngân hàng chủ trì là NHNN trên địa bàn.

- Ngân hàng chủ trì chịu trách nhiệm tổng hợp kết quả thanh toán của ngân hàng thành viên và thanh toán số chênh lệch trong TTBT cho từng thành viên. Ngân hàng chủ trì được quyền chủ động tính tài khoản tiền gửi của ngân hàng thành viên để thanh toán.

Tài khoản sử dụng

Tài khoản 50 - Thanh toán giữa các Tổ chức tín dụng

Tài khoản 501 - Thanh toán bù trừ giữa các ngân hàng

5011 - Thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì

5012 - Thanh toán bù trừ của ngân hàng thành viên

Nội dung và kết cấu của tài khoản 5011

Tài khoản này mở tại ngân hàng là đơn vị chủ trì thanh toán bù trừ dùng để hạch toán kết quả thanh toán bù trừ của ngân hàng chủ trì đối với các ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ.

Bên Nợ ghi: Số tiền chênh lệch các NH thành viên phải thu trong thanh toán bù trừ.

Bên Có ghi: Số tiền chênh lệch các NH thành viên phải trả trong thanh toán bù trừ

Tài khoản này sau khi thanh toán xong phải hết số dư

Nội dung và kết cấu của tài khoản 5012

Tài khoản này mở tại các ngân hàng thành viên tham gia thanh toán bù trừ dùng để hạch toán toàn bộ các khoản phải thanh toán bù trừ với các ngân hàng khác.

Bên Nợ ghi: Các khoản phải thu ngân hàng khác.

Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ

Bên Có ghi: Các khoản phải trả cho ngân hàng khác.

Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ.

Số dư Có: Số tiền chênh lệch phải trả trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.

Số dư Nợ: Số tiền chênh lệch phải thu trong thanh toán bù trừ chưa thanh toán.

Sau khi kết thúc quá trình thanh toán thì tài khoản này sẽ không còn số dư

Chứng từ

- + Giấy UNC
- + Giấy UNT
- + Các tờ séc
- + Bảng kê nộp séc
- Các loại bảng kê dùng làm căn cứ hạch toán TTBT
- + Bảng kê thanh toán bù trừ mẫu số 12 do ngân hàng thành viên đi lập
- + Bảng kê thanh toán bù trừ mẫu số 14 do ngân hàng thành viên đi lập
- + Bảng kê thanh toán bù trừ mẫu số 16 do ngân hàng chủ trì lập

Quy trình kế toán tại Ngân hàng

Kế toán tại Ngân hàng thành viên phát sinh nghiệp vụ

Khi nhận lệnh chuyển tiền từ tài khoản tiền gửi của khách hàng, kế toán sẽ lập bảng kê TTBT về Có (ghi có tài khoản TTBT) và ghi sổ

Nợ TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

Có TK 5012 – Bù trừ tại NHTV

Khi nhận lệnh thu hộ tiền cho khách hàng, kế toán lập bảng kê TTBT về Nợ (ghi nợ TK TTBT), ghi:

Nợ TK 5012 – Bù trừ tại NHTV

Có TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

Kế toán tại Ngân hàng thành viên kết thúc nghiệp vụ

Giao nhận và kiểm soát chứng từ TTBT

Khi nhận trực tiếp các bảng kê TTBT kèm theo các chứng từ thanh toán của ngân hàng thành viên đối phương, ngân hàng thành viên kết thúc nghiệp vụ phải kiểm tra đối chiếu số liệu trên bảng kê này với chứng từ thanh toán kèm theo, sau đó ký vào Sổ giao nhận chứng từ của ngân hàng thành viên đối phương.

Đối với bảng kết quả TTBT nhận từ Ngân hàng chủ trì phải tiến hành đối chiếu với số phải thu, phải trả trên bảng kê này với các bảng kê CTTT.

Sau khi đã đối chiếu xong kế toán chuyển số tiền đó thanh toán vào tài khoản tiền gửi tại ngân hàng nhà nước

Đối với số chênh lệch thu trong TTBT. Căn cứ bảng kết quả TTBT (mẫu số 15) của Ngân hàng chủ trì giao để hạch toán

Nếu là chênh lệch được thu, ghi:

Nợ TK 1113 - Tiền gửi của ngân hàng tại NHNN

Có TK 5012 – Bù trừ tại NHTV

Nếu là chênh lệch phải trả, ghi:

Nợ TK 5012 – Thanh toán bù trừ tại NHTV

Có TK 1113 - Tiền gửi của Ngân hàng tại NHNN

Căn cứ vào bảng kê chứng từ TTBT (mẫu 12) do NHTV giao và các chứng từ thanh toán của khách hàng

Nếu là phải trả cho khách hàng, ghi:

Nợ TK 5012 – Thanh toán bù trừ tại NHTV

Có TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Nếu là tài khoản tiền gửi phải thu của khách hàng, ghi:

Nợ TK 4211, 4221 - Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Có TK 5012 – Thanh toán bù trừ tại NHTV

7.4.3. Thanh toán chuyển tiền

Tài khoản 511 - Chuyển tiền năm nay của đơn vị chuyển tiền

5111 - Chuyển tiền đi năm nay

5112 - Chuyển tiền đến năm nay

5113 - Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Nội dung và kết cấu tài khoản 5111 - Chuyển tiền đi năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các lệnh chuyển tiền đi năm nay chuyển tới Trung tâm thanh toán.

Bên Nợ ghi : Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Nợ

Bên Có ghi : Số tiền chuyển đi theo Lệnh chuyển Có

Số tiền chuyển theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đã chuyển

Số dư Nợ : Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ

Số dư Có : Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đi theo các Lệnh chuyển Nợ

Nội dung kết cấu tài khoản 5112 - Chuyển tiền đến năm nay

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay do Trung tâm thanh toán chuyển

Bên Nợ ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Có
- Số tiền chuyển đến theo Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ

Bên Có ghi: - Số tiền chuyển đến theo Lệnh chuyển Nợ

Số dư Nợ : - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ

Số dư Có: - Phản ánh số chênh lệch số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Nợ lớn hơn số tiền chuyển đến theo các Lệnh chuyển Có và Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ

Nội dung và kết cấu của tài khoản 5113 - Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm nay có sai sót chưa được xử lý.

Bên Nợ ghi: Số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý. Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót đã được xử lý. Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót đã được xử lý

Bên Có ghi: Số tiền của Lệnh chuyển Có đến năm nay có sai sót chưa được xử lý. Lệnh huỷ lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý. Số tiền Lệnh chuyển Nợ đến có sai sót đã được xử lý

Số dư Nợ: Phản ánh số tiền của các Lệnh chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý

Số dư Có: Phản ánh số tiền của các Lệnh chuyển Có đến năm nay và Lệnh huỷ chuyển Nợ đến năm nay có sai sót chưa được xử lý

Tài khoản 512 - Chuyển tiền năm trước của đơn vị chuyển tiền

5121 Chuyển tiền đi năm trước

5122 Chuyển tiền đến năm trước

5123 Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản 5121 - Chuyển tiền đi năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đi năm trước đã chuyển tới Trung tâm thanh toán .

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu tài khoản "Chuyển tiền đi năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang tài khoản "Chuyển tiền đi năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này *(không phải lập phiếu)*.

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tắt toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Tài khoản 5122 - Chuyển tiền đến năm trước

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước do Trung tâm thanh toán chuyển.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay" còn số dư thì sẽ được chuyển sang tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này *(không phải lập phiếu)*.

Bên Nợ và bên Có của tài khoản này chỉ ghi số điều chỉnh và tắt toán số dư khi có lệnh chuyển tiêu số dư năm trước.

Tài khoản 5123 Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý

Tài khoản này mở tại các chi nhánh trong hệ thống để hạch toán các Lệnh chuyển tiền đến năm trước có sai sót chưa được xử lý.

Đến hết ngày 31/12 hàng năm, nếu tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý" còn số dư thì sẽ được chuyển sang tài khoản "Chuyển tiền đến năm trước chờ xử lý" thành số dư đầu năm mới của tài khoản này *(không phải lập phiếu)*.

Cách ghi chép và hạch toán chi tiết giống như tài khoản "Chuyển tiền đến năm nay chờ xử lý".

7.4.4. Ủy nhiệm thu, thu hộ

Ủy nhiệm thu hộ, chi hộ là phương thức thanh toán giữa hai ngân hàng theo sự thoả thuận và cam kết với nhau , ngân hàng này sẽ thực hiện thu hộ và chi hộ cho ngân hàng kia trên cơ sở các chứng từ thanh toán của khách hàng có mở tài khoản tại ngân hàng kia.

Phương thức này có sự tham gia của:

+ Hai đơn vị ngân hàng cùng hệ thống.

+ Hai Ngân hàng hoặc hai đơn vị ngân hàng khác hệ thống.

Để tiến hành thanh toán theo phương thức uỷ nhiệm thu hộ, chi hộ, hai Ngân hàng phải ký hợp đồng để thống nhất với nhau về nguyên tắc, thủ tục và nội dung thanh toán.

Qui trình kế toán

Tại ngân hàng phát sinh nghiệp vụ

+ Nếu là thu hộ đơn vị khác

Nợ TK 4211, 4221	Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng
Có TK 5192	Thu hộ, chi hộ

+ Nếu là chi hộ đơn vị khác

Nợ TK 5192	Thu hộ, chi hộ
Có TK 4211, 4221	Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

Tại ngân hàng kết thúc nghiệp vụ

+ Đối với khoản ngân hàng khác đã thu hộ

Nợ TK 5192	Thu hộ, chi hộ
Có TK 4211, 4221	Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

+ Đối với khoản ngân hàng khác đã chi hộ

Nợ TK 4211, 4221	Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng
Có TK 5192	Thu hộ, chi hộ

7.5.5. Thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại NHNN

Thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại NHNN được áp dụng trong thanh toán qua lại giữa các Ngân hàng hoặc đơn vị khách hàng khác hệ thống đều có tài khoản tiền gửi tại NHNN.

Kế toán tại Ngân hàng phát sinh nghiệp vụ thanh toán

Để thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại NHNN, ngân hàng phát sinh nghiệp vụ thanh toán phải lập và gửi NHNN nơi mình mở tài khoản chứng từ thanh toán thích hợp như:

+ Chứng từ thanh toán: đối với trường hợp điều chỉnh vốn hoặc các khoản thanh toán khác của chính mình.

+ Bảng kê chứng từ thanh toán qua tài khoản tiền gửi tại NHNN có kèm theo chứng từ thanh toán của khách hàng đối với các khoản thanh toán của khách hàng.

Nợ TK 4211, 4221	Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng
------------------	---------------------------------------

Có TK 1113 Tiền gửi của ngân hàng tại NHNN

Kế toán tại ngân hàng kết thúc nghiệp vụ thanh toán

Sau khi tiếp nhận và kiểm soát chứng từ thanh toán do NHNN chuyển sang, nếu không có sai sót, ngân hàng kết thúc nghiệp vụ thanh toán sẽ ghi

Nợ TK 1113 Tiền gửi của ngân hàng tại NHNN

Có TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

7.4.6. Mở tài khoản tiền gửi lẫn nhau để thanh toán hộ

Phương thức này đòi hỏi ngân hàng này phải mở tài khoản tiền gửi tại Ngân hàng kia và ngược lại.

Kế toán tại ngân hàng phát sinh nghiệp vụ thanh toán

Ngân hàng phát sinh nghiệp vụ thanh toán phải có trách nhiệm lập chứng từ thanh toán (nếu là khoản thanh toán của mình) hoặc bảng kê kèm theo các chứng từ thanh toán của khách hàng (đối với các khoản thanh toán của khách hàng) gửi tới Ngân hàng có quan hệ tiền gửi để thanh toán

Trường hợp chuyển Có

Nợ TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng tại ngân hàng

Có TK 1311, 1321 Trường hợp mở TK tại ngân hàng đối phương

Có TK 4121, 4122 Trường hợp NH đối phương mở TK tại

NH mình

Trường hợp chuyển Nợ

Nợ TK 1311, 1321 Trường hợp mở TK tại ngân hàng đối phương

Nợ TK 4121, 4122 Trường hợp NH đối phương mở TK tại ngân hàng mình

Có TK 4211, 4221

Kế toán tại Ngân hàng kết thúc nghiệp vụ thanh toán

Trường hợp nhận Giấy báo Có

Nợ TK 1311, 1321 Nếu NH mở TK tại NH đối phương

Nợ 4121, 4122 Nếu NH đối phương mở TK tại NH mình

Có TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng tại Ngân hàng

Trường hợp nhận Giấy báo Nợ

Nợ TK 4211, 4221 Tiền gửi của khách hàng

Có TK 1311, 1321 Nếu NH mở TK tại Ngân hàng đối phương
Có TK 4121, 4122 Nếu NH đối phương mở TK tại Ngân
hàng mình

Câu hỏi và bài tập

Câu 1: Hạch toán các trường hợp xảy ra ở trên tại các ngân hàng ở các thời điểm khác

Khách hàng A và khách hàng B có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng A

Khách hàng C và khách hàng D có tài khoản tiền gửi tại ngân hàng B

Ngân hàng A và Ngân hàng B cùng hệ thống ngân hàng

- a. Ngày 3 tháng 7 năm 2006 khách hàng A yêu cầu ngân hàng chi trả cho khách hàng C số tiền là 50 triệu đồng.
- b. Ngày 4 tháng 7 năm 2006 khách hàng B yêu cầu ngân hàng chi trả cho khách hàng D số tiền là 85 triệu đồng.
- c. Ngày 4 tháng 7 năm 2006 khách hàng C yêu cầu ngân hàng chi trả cho khách hàng A số tiền là 40 triệu đồng.
- d. Ngày 4 tháng 7 năm 2006 ngân hàng B đã nhận được giấy báo của ngân hàng A số tiền chi trả cho khách hàng C là 50 triệu đồng và chi trả cho khách hàng D số tiền là 85 triệu đồng.
- e. Ngày 5 tháng 7 năm 2006 ngân hàng A đã nhận được giấy báo của ngân hàng B số tiền chi trả cho khách hàng A là 40 triệu đồng.
- f. Ngày 5 tháng 7 năm 2006 ngân hàng B đã nhận được giấy báo của trung tâm thanh toán tại hội sở chính số tiền chi trả cho khách hàng C là 50 triệu đồng và chi trả cho khách hàng D số tiền là 85 triệu đồng.
- g. Ngày 5 tháng 7 năm 2006 ngân hàng A đã nhận được giấy báo của trung tâm thanh toán chi trả cho khách hàng A là 40 triệu đồng.

Câu 2: Hạch toán các trường hợp xảy ra tại các ngân hàng ở các thời điểm khác

- Khách hàng A, B, C, D có tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng Ngoại thương Huế.
- Khách hàng E, F, G, H có tài khoản tiền gửi thanh toán tại ngân hàng Ngoại thương TP Hồ Chí Minh
- Ngày 1/6/ 06 Khách hàng A nộp Ủy nhiệm chi vào ngân hàng yêu cầu chi trả cho khách hàng C số tiền là 20 triệu đồng. Khách hàng B nộp Séc chuyển khoản vào ngân hàng yêu cầu ngân hàng thu hộ ở khách hàng D số tiền là 15 triệu đồng. Khách hàng D nộp Ủy nhiệm chi yêu cầu chi trả cho khách hàng A

số tiền là 12 triệu đồng. Khách hàng C nộp Ủy nhiệm chi yêu cầu ngân hàng chi cho khách hàng E số tiền là 10 triệu đồng.

- Ngày 2/6/06 Khách hàng F nộp Ủy nhiệm chi vào ngân hàng yêu cầu chi trả cho khách hàng H số tiền là 16 triệu đồng. Khách hàng G nộp Ủy nhiệm chi vào ngân hàng yêu cầu ngân hàng chi trả cho khách hàng E số tiền là 15 triệu đồng.
- Ngày 2/6/06 Ngân hàng ngoại thương TP Hồ Chí Minh đã nhận được giấy báo Có của ngân hàng ngoại thương Huế để chi cho khách hàng E số tiền là 10 triệu đồng.
- Ngày 3/6/06 Ngân hàng ngoại thương TP Hồ Chí Minh đã nhận được Sổ đối chiếu của Trung tâm thanh toán tại Hội sở chính chi cho khách hàng E số tiền là 10 triệu đồng.

Câu 3: Định khoản các nghiệp vụ thanh toán ở NH A và B.

Khách hàng A,B có TK tiền gửi ở NH Ngoại thương Huế

Khách hàng C,D,E có TK ở NH Ngoại thương Hà Nội

Ngày 1/3/06 KH A nộp UNC vào NH để chi trả cho KH C số tiền là 25 triệu đồng, KH B nộp Séc chuyển khoản vào NH để thu ở KH E số tiền là 45 triệu đồng

Ngày 2/3/06 KH C nộp Séc chuyển khoản vào NH để thu ở KH D số tiền là 30 triệu đồng, KH D nộp UNC để chi trả cho KH B số tiền là 60 triệu đồng

Ngày 2/3/06 Ngân hàng Hà Nội nhận được giấy báo của NH A chi trả cho KH C số tiền là 25 triệu đồng và thu ở KH E số tiền là 45 triệu đồng.

Ngày 3/3/06 Ngân hàng Hà Nội nhận được Sổ đối chiếu của HSC chi trả cho khách hàng C số tiền là 25 triệu đồng và thu ở KH E số tiền là 45 triệu đồng

Ngày 3/3/06 Ngân hàng Huế nhận được giấy báo của NH B chi trả cho KH B số tiền là 45 triệu đồng

Ngày 3/3/06 Ngân hàng Huế nhận được Sổ đối chiếu của HSC chi trả cho KH B số tiền là 60 triệu đồng.

Các ngân hàng và HSC đã kiểm tra thông tin và xác định chính xác số tiền chuyển ban đầu của khách hàng và điều chỉnh số liệu.

Tóm tắt: Kế toán thanh toán qua ngân hàng là hình thức thanh toán không dùng tiền mặt trong thanh toán giữa các ngân hàng mà thông qua vai trò trung gian của ngân hàng. Ngân hàng có nhiệm vụ trích từ tài khoản tiền gửi của khách hàng này vào tài khoản của khách hàng khác. Nếu các khách hàng có tài khoản tiền gửi ở các ngân hàng khác nhau thì các ngân hàng thực hiện công tác chuyển

vốn lẫn nhau để đảm bảo cho công tác thanh toán. Hiện nay hình thức thanh toán qua ngân hàng đang được phổ biến rộng rãi đặc biệt là các nước phát triển hình thức này chiếm trên 90%. Hình thức thanh toán vốn giữa các ngân hàng phổ biến rộng rãi ở hình thức thanh toán liên hàng, thanh toán bù trừ và hình thức kết hợp. Thanh toán liên hàng được thực hiện theo các giai đoạn: Liên hàng đi, liên hàng đến, đối chiếu liên hàng và giai đoạn quyết toán liên hàng vào cuối năm. Thanh toán bù trừ được thực hiện dưới vai trò chủ trì của ngân hàng nhà nước.